Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7009.91.00

Mã HS	7009.91.00
Mô tả hàng hóa	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu / - Loại khác: / - - Chưa có khung
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:08:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70099100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10504
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10504
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10504
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9986
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9937
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9937
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9937
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9937
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9937
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9937
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E9989
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F9989
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G9989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H9989
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I9989
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J9989
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E9990
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F9990
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G9990
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H9990
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I9990
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J9990
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9991
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9943
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9949
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9949
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9949
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9949
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9949
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9949
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9974
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9974
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9974
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9974
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9974
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9974
VCFTA	2022	2022	11	VC!D10021
VCFTA	2023	2023	9	VC!E10021
VCFTA	2024	2024	8	VC!F10021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	6	VC!G10021
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10021
VCFTA	2027	2027	3	VC!I10021
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10012
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10012
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10012
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10012
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10012
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10012
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10012
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10012
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10012
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10012
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10012
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10012
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10023
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10023
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10023
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10023
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10023
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10023
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10022
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10022
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10022
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10022
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10022
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9969
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9969
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9969
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9969
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9969
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9969
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9969
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D10006
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E10006
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F10006
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G10006
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H10006
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I10006
RCEP B	2022	2022	25	B!D10006
RCEP B	2023	2023	25	B!E10006
RCEP B	2024	2024	25	B!F10006
RCEP B	2025	2025	25	B!G10006
RCEP B	2026	2026	25	B!H10006
RCEP B	2027	2027	25	B!I10006
RCEP C	2022	2022	25	C!D10006
RCEP C	2023	2023	25	C!E10006
RCEP C	2024	2024	25	C!F10006
RCEP C	2025	2025	25	C!G10006
RCEP C	2026	2026	25	C!H10006
RCEP C	2027	2027	25	C!I10006

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D10005
RCEP D	2023	2023	25	D!E10005
RCEP D	2024	2024	25	D!F10005
RCEP D	2025	2025	25	D!G10005
RCEP D	2026	2026	25	D!H10005
RCEP D	2027	2027	25	D!I10005
RCEP E	2022	2022	25	E!D10009
RCEP E	2023	2023	25	E!E10009
RCEP E	2024	2024	25	E!F10009
RCEP E	2025	2025	25	E!G10009
RCEP E	2026	2026	25	E!H10009
RCEP E	2027	2027	25	E!I10009
RCEP F	2022	2022	25	F!D10006
RCEP F	2023	2023	25	F!E10006
RCEP F	2024	2024	25	F!F10006
RCEP F	2025	2025	25	F!G10006
RCEP F	2026	2026	25	F!H10006
RCEP F	2027	2027	25	F!I10006
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9251
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9251
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9251
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9251

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, AJCEP 30%, VJEPA 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7009.91.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849170 (thuế MFN riêng: Không có dữ liệu). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Chưa có khung	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7009.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7009.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10504), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.